

Số: 1086/QĐ-UBND

Chi Lăng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình:
Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT
(thuộc địa bàn thôn Làng Chiểu, xã Nhân Lý)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1223/QĐ UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Quy định diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 32/2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 về việc quy định một số nội dung chi, mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 82/TB-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Cải tạo,

nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Nâng cấp đoạn Km18 Km80, Quốc lộ 4B; Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 79/TB-UBND ngày 11 thán 3 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các trình tự, thủ tục, nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo 04/TB-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐ-GPMB ngày 28 tháng 02 năm 2024 Hợp đồng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng;

Căn cứ Thông báo 278/TB-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc kiểm tra tình hình thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 114/TB-HĐTĐGD ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng; Thông báo số 24/TB-HĐTĐGD ngày 16/01/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng (đất ở nông thôn tại xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Nhân Lý, huyện Chi Lăng);

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc kiện toàn Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 900-TB/HU ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Huyện ủy Chi Lăng thông báo Kết luận của đồng chí Trần Thanh Nhân, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện công tác GPMB dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo

số 614/TB- UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Chi Lăng thông báo Kết luận của Đồng chí Phùng Văn Nghĩa, Phó Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tại buổi họp thống nhất về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (Ngày 06/6/2024); Thông báo số 786/TB-UBND ngày 11/7/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thông báo kết luận của đồng chí Vi Nông Trường, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn theo hình thức BOT (Ngày 05/7/2024);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại Tờ trình số **98/TTr-NNMT** ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (đoạn qua địa bàn thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý) cho hộ ông Vi Văn Thê và bà Vi Thị Phượng, số định danh cá nhân: 020066001077, thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Nội dung cụ thể như sau:

1. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	1	1236.4	II		6,8	Đất rừng sản xuất	
2	46	266.1	II	1	106,7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
3	46	265.1	II	1	38,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
4	46	303.1	II	1	72,6	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
5	46	320.1	II	1	454,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
6	46	320.1	II	2	474,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
7	46	301.1	II	1	339,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
8	46	301.1	II	2	934,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
9	46	301.2	II	1	4,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
10	46	318.1	II	1	148,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
11	46	318.1	II	2	46,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
12	1	1237.1	II		6540,6	Đất rừng sản xuất	
13	1	1256.1	II		821,7	Đất rừng sản xuất	

14	46	308	II	1	50	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	319.1	II	1	137,5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	319.1	II	2	23,5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	299.1	II	2	14,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	298.1	II	2	5,4	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	289.1	II	1	0,3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	1	1257.2	II		238,4	Đất rừng sản xuất	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1256.1, tờ BD: 1, DTTH: 821,7m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	1
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1
Cây Hôi, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Hôi, đường kính gốc 9cm	Cây	5
Cây Hôi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	4
Cây Hôi, đường kính gốc 1,7cm	Cây	4
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	6
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	6
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	2
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	24
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	24
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	1
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	13
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	13
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	1
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	1
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	58
Cây Dứa, đang có quả	Cây	15
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bạch đàn mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	16
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	16
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	10
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	10
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2

Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Dừa, mới trồng	Cây	42
Thửa đất số: 1237.1 tờ BD: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	6
Cây Hòe, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	12
Cây Hòe, đường kính gốc 13cm	Cây	12
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	21
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	21
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	10
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	10
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	142
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	84
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	58
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	160
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	160
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	102
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	102
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	5
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	9
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	125
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	125
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	182
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	182
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	292
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	165
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	127
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	110
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	91
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	91
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	10
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	10
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	2
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	5
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	5
Thửa đất số: 1257.2 tờ BD: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	9
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	5
Thửa đất số:301 tờ BD: 46, DTTH 1273,6 m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2

Cây Nhân, đường kính gốc 34cm	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	48
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	48
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	1
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	2
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	2
Cây Dứa, đang có quả	Cây	10
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	90
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	11
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	79
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	201
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	106
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	95
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	3
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	3
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	161
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	52
Cây Dứa, đang có quả	Cây	246
Cây Tre (đã ra lá, cảnh)	Cây	251
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m2 MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	37
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	37
Cây Dứa, đang có quả	Cây	24
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	135
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	20
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	115
Cây Dứa, đang có quả	Cây	238
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	7
Cỏ voi (trồng xen)	m²	10
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m2)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2
Cỏ voi (trồng xen)	m²	12,6
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	5
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	7
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	9

Thửa đất số:319.1 tờ BD: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	6
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	15
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15
Thửa đất số:265.1 tờ BD: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	8
Thửa đất số:266.1 tờ BD: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	3
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	5
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	17
Thửa đất số:299.1 tờ BD: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	3
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	4
Thửa đất số:298.1 tờ BD: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	2

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1		1236.4	Đất rừng sản xuất	II		7.000
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
6	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000

8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		7.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1256.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 821,7m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	1.256.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	791.000
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1.230.000
Cây Hòe, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	863.000
Cây Hòe, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Hòe, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	288.000
Cây Hòe, đường kính gốc 1,7cm	Cây	
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	210.000
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	100.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Sô, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sô, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	135.000
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	81.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bạch đàn mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	15.000
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	64.000
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	

Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	59.000
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	18.000
Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 1237.1 tờ BĐ: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	1.900.000
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	
Cây Hổi, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	1.266.000
Cây Hổi, đường kính gốc 13cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	149.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	149.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	24.000
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	28.000
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	18.000
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	28.000
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	
Thửa đất số: 1257.2 tờ BĐ: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>		

Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	
Thửa đất số:301 tờ BĐ: 46, DTTH 1273,6 m2, MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m2)</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2.355.000
Cây Nhân, đường kính gốc 34cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	651.000
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	118.000
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	651.000
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	175.000
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m2 MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cỏ voi (trồng xen)	m²	1.650
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m2)</i>		

Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cỏ voi (trồng xen)	m²	1.650
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Thửa đất số:319.1 tờ BĐ: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Thửa đất số:265.1 tờ BĐ: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số:266.1 tờ BĐ: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	142.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	2.700
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số:299.1 tờ BĐ: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK	m²	
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Thửa đất số:298.1 tờ BĐ: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK	m2	
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	70.000

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.4	Đất rừng sản xuất	II		6,8	14.000	95.200
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	106,7	192.000	20.486.400
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	38,2	192.000	7.334.400
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	72,6	192.000	13.939.200
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	454,9	192.000	87.340.800
6	46	320.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	474,3	168.000	79.682.400
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	333,1	192.000	63.955.200
8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	934,5	168.000	156.996.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	4,5	192.000	864.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	148,8	192.000	28.569.600
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	46,2	168.000	7.761.600
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		6459,7	14.000	90.435.800
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		807,8	14.000	11.308.920
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	50	192.000	9.600.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	137,5	192.000	26.400.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	23,5	168.000	3.948.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	14,8	168.000	2.486.400
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	5,4	168.000	907.200
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	0,3	192.000	57.600
20	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		238,4	14.000	3.337.600
			Tổng					181.122.700

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
37	3	0	3	không	6	30	540	19.000	10.260.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.4	Đất rừng sản xuất	II		6,8	7.000	47.600
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	106,7	48.000	5.121.600
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	38,2	48.000	1.833.600
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	72,6	48.000	3.484.800
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	454,9	48.000	21.835.200
6	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	474,3	42.000	19.920.600
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	339,1	48.000	16.276.800
8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	934,5	42.000	39.249.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	4,5	48.000	216.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	148,8	48.000	7.142.400
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	46,2	42.000	1.940.400
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		6540,6	7.000	45.784.200
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		821,7	7.000	5.751.900
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	50	48.000	2.400.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	137,5	48.000	6.600.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	23,5	42.000	987.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	14,8	42.000	621.600
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	5,4	42.000	226.800
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	0,3	48.000	14.400

20	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		238,4	7.000	1.668.800
			Tổng					181.122.700

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1256.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 821,7m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>						
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2	1.256.000			2.512.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	2				
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	1	791.000			791.000
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1	1.230.000			1.230.000
Cây Hổi, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5	863.000			4.315.000
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	5				
Cây Hổi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	4	288.000			1.152.000
Cây Hổi, đường kính gốc 1,7cm	Cây	4				
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	6	681.000			4.086.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	6				
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2	210.000			420.000
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	2				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	24	300.000			7.200.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	24				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	1	100.000			100.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	13	70.000			910.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	13				
Cây Sô, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2	110.000			220.000
Cây Sô, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	1	135.000			135.000
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	1	81.000			81.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	58	115.500			6.699.000
Cây Dứa, đang có quả	Cây	15	5.500			82.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bạch đàn mới trồng, đường	Cây	16	15.000	30%		72.000

kính gốc < 2cm, trong đó:						
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	16				
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	10	64.000	30%		192.000
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	10				
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2	59.000	30%		35.400
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2				
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2	18.000	30%		10.800
Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Dừa, mới trồng	Cây	42	3.800	30%		47.880
Thửa đất số: 1237.1 tờ BĐ: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>						
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6	1.900.000			11.400.000
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	6				
Cây Hòe, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	12	1.266.000			15.192.000
Cây Hòe, đường kính gốc 13cm	Cây	12				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	21	300.000			6.300.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	21				
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	10	210.000			2.100.000
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	10				
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	142	149.000			21.158.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	84				
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	58				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	160	182.000			29.120.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	160				
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	102	300.000			30.600.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	102				
Cây Sô, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5	110.000			550.000
Cây Sô, đường kính gốc 6cm	Cây	5				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	9	149.000	30%		402.300
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	9				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	125	182.000	30%		6.825.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	125				
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	182	66.000	30%		3.603.600
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	182				

Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2	110.000	30%		66.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	292	66.000	30%		5.781.600
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	165				
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	127				
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110	24.000	30%		792.000
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	110				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	91	70.000	30%		1.911.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	91				
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	10	28.000	30%		84.000
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	10				
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2	18.000	30%		10.800
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	2				
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	5	28.000	30%		42.000
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	5				
Thửa đất số: 1257.2 tờ BĐ: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	9	681.000			6.129.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	9				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5	681.000	30%		1.021.500
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	5				
Thửa đất số:301 tờ BĐ: 46, DTTH 1273,6 m², MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m²)</i>						
Cây Nhãn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2	2.355.000			4.710.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 34cm	Cây	2				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	48	681.000			32.688.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	48				
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	1	651.000			651.000
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	2	118.000			236.000
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	2				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	10	5.500			55.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	90	681.000	30%		18.387.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	11				

Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	79				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	201	182.000	30%		10.974.600
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	106				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	95				
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	3	651.000	30%		585.900
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	3				
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	161	115.500	30%		5.578.650
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	52	175.000	30%		2.730.000
Cây Dứa, đang có quả	Cây	246	5.500	30%		405.900
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	251	10.500	30%		790.650
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m2 MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	37	182.000			6.734.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	37				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	24	5.500			132.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	135	182.000	30%		7.371.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	20				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	115				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	238	5.500	30%		392.700
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	182.000			364.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7	182.000	30%		382.200
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	7				
Cỏ voi (trồng xen)	m²	10	1.650		60%	9.900
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m²)</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	182.000			364.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2				
Cỏ voi (trồng xen)	m²	12,6	1.650		60%	12.474
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	182.000	30%		273.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	5				
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7	182.000			1.274.000

Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	7				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9	182.000	30%		491.400
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	9				
Thửa đất số:319.1 tờ BĐ: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6	182.000			1.092.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	6				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	15	182.000	30%		819.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15				
Thửa đất số:265.1 tờ BĐ: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1	182.000			182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2	27.000			54.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1	182.000	30%		54.600
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	8	27.000	30%		64.800
Thửa đất số:266.1 tờ BĐ: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3	182.000			546.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	3				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	1	142.000			142.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	2	70.000			140.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1	27.000			27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	5	2.700			13.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	17	27.000	30%		137.700
Thửa đất số:299.1 tờ BĐ: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK	m ²					
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3	70.000			210.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	3				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	4	70.000	30%		84.000

Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	4				
Thửa đất số:298.1 tờ BĐ: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK	m2					
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	1	70.000			70.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	70.000	30%		42.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Tổng						272.652.354

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	181.122.700
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	615.506.320
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	272.652.354
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	10.260.000
Tổng		1.079.541.374

Tổng số tiền (Ghi bằng chữ): *Một tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, ba trăm bảy mươi tư đồng./.*

2. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

3. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

4. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

5. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

7. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn huy động khác): khoảng 5.529 tỷ đồng (chiếm 50,13% tổng mức đầu tư dự án), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 4.423 tỷ đồng (chiếm 80% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP (vốn nhà nước trong dự án PPP): khoảng 5.500 tỷ đồng (chiếm 49,87% tổng mức đầu tư), trong đó: vốn ngân sách trung ương 3.500 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh 2.000 tỷ đồng.

9. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư dự án.

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn;
- Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của dự án.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, nhận bàn giao mặt bằng quản lý chặt chẽ và giao lại cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn đảm bảo kinh phí và phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch HĐ BT, HT và TĐC dự án huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Chủ tịch UBND xã Nhân Lý, hộ ông Vi Văn Thê và bà Vi Thị Phụng, các cá nhân, tổ chức có liên quan tại khoản 8 Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NNMT, LQT.

Lương Thành Chung

